

**BÁO CÁO**  
**Tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quy chế số 20-QC/HU ngày 08/9/2023 của Ủy ban Huyện ủy, Ban Thường vụ, Thường trực Huyện ủy khóa II, nhiệm kỳ 2020-2025;

Thực hiện Thông báo số 23/TB-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện về kết quả họp liên tịch giữa Thường trực HĐND huyện với UBND huyện, Ban Thường trực UB.MTTQVN huyện, Tòa án Nhân dân huyện, Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Chi Cục thi hành án Dân sự huyện về nội dung, chương trình và thời gian công tác chuẩn bị, tổ chức kỳ họp thứ 8 (giữa năm 2024) HĐND huyện Khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định; số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định của các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện. Đồng thời, căn cứ số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị sử dụng ngân sách; của chủ đầu tư và của ngân sách các xã đã được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước Phú Riềng theo quy định tại Khoản 3 Điều 65 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015. UBND huyện Phú Riềng báo cáo Tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

**A. Về quyết toán thu ngân sách**

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2023: 1.272.203.698.635 đồng, đạt 169% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 99% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

**I. Các khoản thu phát sinh trên địa bàn huyện**

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện năm 2023: 230.533.156.767 đồng, đạt 76% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 69% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 50.175.851.383 đồng, đạt 162% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 147% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu vượt dự toán là do trong năm 2023 tập trung các biện pháp thu hồi nợ thuế, các khoản gia hạn đến hạn nộp và đơn đốc các khoản lập bộ ổn định. Đồng thời, khai thác các khoản thu còn khả



năng như thu XDCB vãng lai: 4.000.000.000 đồng, Công ty Long Phát: 10.000.000.000 đồng.

2. Thu lệ phí trước bạ: 27.342.250.759 đồng, đạt 50% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 45% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (*Số hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền lệ phí trước bạ nhà đất phát sinh chỉ bằng 34% so cùng kỳ*). Đồng thời, thu nhập của người nông dân giảm từ đó làm giảm nhu cầu mua sắm, trao đổi phương tiện giao thông, bất động sản trên địa bàn.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 46.703.995 đồng.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 27.258.570.007 đồng, đạt 56% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 49% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (*Số hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền thuế TNCN phát sinh từ đất chỉ bằng 31,5% so cùng kỳ*). Đồng thời, công tác tổ chức bán đấu giá đất công trên địa bàn huyện diễn ra chậm, bên cạnh đó là do thị trường BĐS đóng băng nên số lượng người nộp thuế xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong dân cũng giảm theo.

5. Thu phí, lệ phí: 5.921.279.362 đồng, đạt 148% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 135% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

6. Thu tiền sử dụng đất: 89.978.562.018 đồng, đạt 64% so với dự toán điều chỉnh tình giao, bằng 58% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân thu đạt thấp là do: Hoạt động kinh doanh bất động sản trầm lắng, đóng băng; số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS phát sinh giao dịch không đáng kể...trong năm 2023 huyện Phú Riềng đã tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65); các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng và các lô đất thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59). Tuy nhiên, chỉ đấu giá thành công 23 lô đất ở cụm 1 (A 3-60, A 3-61; A 3-62) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65) thu về cho ngân sách huyện: 39.050.000.000 đồng; các lô đất thuộc cụm 2 (A3-63, A3-64 và A1-65) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65), các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59), các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng không có người đăng ký.

Bên cạnh đó, việc quy định đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối với từng thửa đất theo quy định của Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi



hành Luật đất đai cũng dẫn đến việc triển khai thực hiện bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra.

7. Thu tiền thuê đất: 17.155.894.972 đồng, đạt 101% so với dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

8. Thu khác ngân sách: 10.007.533.377 đồng, đạt 143% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 130% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 15.915.013 đồng.

**II. Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh:** 577.974.896.400 đồng (Bao gồm thu bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng).

**III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:** 4.347.500.000 đồng (Hoàn trả ngân sách tỉnh các khoản ngân sách tỉnh trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 không còn nhiệm vụ chi).

**IV. Thu chuyển nguồn:** 459.348.145.468 đồng.

#### **B. Chi ngân sách:**

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023: thực hiện: 1.211.469.715.233 đồng (Bao gồm các khoản chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng), đạt 183% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

##### **1. Chi đầu tư phát triển:**

Thực hiện: 307.267.955.201 đồng, đạt 200% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 62% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi thấp hơn dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do trong năm công tác bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra, dẫn đến địa phương phải giảm chi tương ứng phần hụt thu ngân sách. Đồng thời, có một số công trình đã thực hiện nhưng chưa kịp thanh toán trong năm 2023 nên đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện.

##### **2. Chi thường xuyên:**

Tổng chi thường xuyên thực hiện: 474.057.496.171 đồng, đạt 96% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 31.992.259.589 đồng, đạt 68% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện là do có một số nội dung chưa kịp thanh toán trong năm 2023 phải chuyển qua năm 2024 tiếp tục thực hiện thanh toán. Đồng thời, giảm các nhiệm vụ đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 để bù đắp phần ngân sách hụt thu và đảm bảo cân đối thu - chi ngân sách theo quy định.

b) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 247.595.876.327 đồng, đạt 102% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.



c) Chi sự nghiệp Y tế: 44.139.203.93 đồng, đạt 113% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và trong năm đơn vị được bổ sung kinh phí phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức y tế dự phòng, y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính Phủ.

d) Chi đảm bảo xã hội: 20.214.737.486 đồng, đạt 90% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân giảm chi là do trong năm kinh phí bảo đảm xã hội chi còn dư so với số tỉnh cấp.

đ) Chi quản lý hành chính: 99.985.719.381 đồng, đạt 116% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Đồng thời, trong năm huyện đã bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia từ nguồn vốn sự nghiệp cho Khối xã.

e) Chi an ninh - quốc phòng: 21.362.217.972 đồng, đạt 103% so với dự toán HĐND huyện thông qua. Khoản chi này tăng chủ yếu để chi công tác huấn luyện, chi huy động đại đội cho dân quân cơ động đi làm nhiệm vụ; chi tổ chức hội trại giao quân và một số nhiệm vụ khác để đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

f) Chi khác ngân sách: 1.437.307.000 đồng, đạt 53% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

3. Chi dự phòng: 1.337.488.500 đồng, đạt 09% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

4. Chi chuyển nguồn: 346.690.384.257 đồng (bao gồm: Các khoản chi chuyển nguồn theo quy định: 217.712.194.829 đồng; dự kiến nguồn kinh phí tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện theo Điều 68 Luật đầu tư công và Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ: 97.331.000.000 đồng; dự kiến chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: 31.647.189.428 đồng).

### III. Cân đối ngân sách

1. Thu cân đối NS huyện được hưởng 100%: 124.300.890.020 đồng

2. Thu cân đối NS huyện được hưởng theo tỷ lệ %: 50.00.975.337 đồng

3. Thu chuyển nguồn: 459.348.145.468 đồng

4. Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 577.974.896.400 đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 454.848.248.104 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 123.126.648.296 đồng.

Tổng nguồn thu ngân sách huyện: 1.211.704.907.225 đồng, cân đối với tổng chi: 1.211.469.715.233 đồng, ngân sách năm 2023 còn kết dư: 235.191.992 đồng (kết dư ngân sách Khối huyện).

(Kèm theo các biểu chi tiết)



UBND huyện Phú Riềng kính gửi HĐND huyện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Các phòng chuyên môn;
- Các cơ quan ngành dọc;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND các xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

*12*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Lê Anh Nam*





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Mẫu biểu số 60 - TT342/2016/TT-BTC

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 460/BC-UBND ngày 10/ 7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| Phần thu                                | Tổng số                  | Huyện                    | Xã                     | Phần chi                               | Tổng số                  | Huyện                    | Xã                     |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                       | 2                        | 3                        | 4                      | 5                                      | 6                        | 7                        | 8                      |
| <b>Tổng số thu</b>                      | <b>1.211.704.907.225</b> | <b>1.107.004.036.385</b> | <b>104.700.870.840</b> | <b>Tổng số chi</b>                     | <b>1.211.469.715.233</b> | <b>1.106.768.844.393</b> | <b>104.700.870.840</b> |
| <b>A Tổng số thu cân đối ngân sách</b>  | <b>1.211.704.907.225</b> | <b>1.107.004.036.385</b> | <b>104.700.870.840</b> | <b>A Tổng số chi cân đối ngân sách</b> | <b>1.211.469.715.233</b> | <b>1.106.768.844.393</b> | <b>104.700.870.840</b> |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%        | 124.300.890.020          | 109.313.391.323          | 14.987.498.697         | 1. Chi đầu tư phát triển               | 307.267.955.201          | 302.713.030.604          | 4.554.924.597          |
| 2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 50.080.975.337           | 50.080.975.337           |                        | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay        |                          |                          |                        |
| 3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính          |                          |                          |                        | 3. Chi thường xuyên                    | 478.030.162.671          | 391.851.316.155          | 86.178.846.516         |
| 4. Thu kết dư năm trước                 |                          |                          |                        | 4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính    |                          |                          |                        |
| 5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 459.348.145.468          | 444.768.486.429          | 14.579.659.039         | 5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới  | 75.133.713.104           | 75.133.713.104           |                        |
| 6. Thu viện trợ                         |                          |                          |                        | 6. Chi chuyển nguồn sang năm sau       | 346.690.384.257          | 332.723.284.530          | 13.967.099.727         |
| 7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên    | 577.974.896.400          | 502.841.183.296          | 75.133.713.104         | 7. Chi nộp ngân sách cấp trên          | 4.347.500.000            | 4.347.500.000            |                        |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách      | 454.848.248.104          | 399.291.000.000          | 55.557.248.104         | 8. Chi hỗ trợ địa phương khác          |                          |                          |                        |
| - Bổ sung có mục tiêu                   | 123.126.648.296          | 103.550.183.296          | 19.576.465.000         | 9. Chi viện trợ                        |                          |                          |                        |
| 8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên       |                          |                          |                        | 10. Chi cho vay                        |                          |                          |                        |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán       | 235.191.992              | 235.191.992              |                        | 11. Các nhiệm vụ chi khác              |                          |                          |                        |



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023**  
**QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 460/BC-UBND ngày 10/7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| STT   | Chỉ tiêu                                                                                                                                          | Dự toán năm     |                   | Quyết toán năm    | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                   |                 |                   |                 | So sánh TH/DT(%) |                |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------|----------------|
|       |                                                                                                                                                   | Cấp trên giao   | HĐND quyết định   |                   | Thu NSTW                          | Thu NSDP          | Chia ra         |                   |                 | Cấp trên giao    | HĐND thông qua |
|       |                                                                                                                                                   |                 |                   |                   |                                   |                   | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện  | Thu NS cấp xã   |                  |                |
| 1     | 2                                                                                                                                                 | 3               | 4                 | 5=6+7             | 6                                 | 7=8+9+10          | 8               | 9                 | 10              | 11=5/3*100       | 12=5/4*100     |
|       | TỔNG SỐ                                                                                                                                           | 709.291.000.000 | 1.206.202.479.000 | 1.272.203.698.635 | 8.286.091.881                     | 1.263.917.606.754 | 52.212.699.529  | 1.107.004.036.385 | 104.700.870.840 | 169              | 99             |
|       | TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)                                                                                                                   | 709.291.000.000 | 1.206.202.479.000 | 1.272.203.698.635 | 8.286.091.881                     | 1.263.917.606.754 | 52.212.699.529  | 1.107.004.036.385 | 104.700.870.840 | 169              | 99             |
| A     | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                                                                                                            | 305.000.000.000 | 335.500.000.000   | 230.533.156.767   | 8.286.091.881                     | 222.247.064.886   | 47.865.199.529  | 159.394.366.660   | 14.987.498.697  | 76               | 69             |
|       | Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)                                                                                                                  |                 |                   | 230.533.156.767   | 8.286.091.881                     | 222.247.064.886   | 47.865.199.529  | 159.394.366.660   | 14.987.498.697  |                  |                |
| I     | Thu nội địa không kể dầu thô                                                                                                                      | 305.000.000.000 | 335.500.000.000   | 230.533.156.767   | 8.286.091.881                     | 222.247.064.886   | 47.865.199.529  | 159.394.366.660   | 14.987.498.697  | 76               | 69             |
| 1     | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo                                                                                       | 2.000.000.000   | 2.200.000.000     | 2.415.926.733     |                                   | 2.415.926.733     | 2.392.742.057   | 23.184.676        |                 | 121              | 110            |
| 1.1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý                                                                    |                 |                   | 854.731           |                                   | 854.731           | 686.900         | 167.831           |                 |                  |                |
| 1.1.1 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                                                                                       |                 |                   | 536.212           |                                   | 536.212           | 424.900         | 111.312           |                 |                  |                |
|       | Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước) |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
| 1.1.2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                                                                                      |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
|       | Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước                                                                                 |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
| 1.1.3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                                                                                  |                 |                   | 318.519           |                                   | 318.519           | 262.000         | 56.519            |                 |                  |                |
|       | Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)                                                |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
| 1.1.4 | Thuế tài nguyên                                                                                                                                   |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
|       | Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)                                  |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
|       | - Tài nguyên thủy điện                                                                                                                            |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
| 1.1.5 | Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng                                                                                          |                 |                   |                   |                                   |                   |                 |                   |                 |                  |                |
| 1.2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý                                                                    | 2.000.000.000   | 2.200.000.000     | 2.415.072.002     |                                   | 2.415.072.002     | 2.392.055.157   | 23.016.845        |                 | 121              | 110            |





| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                          | Dự toán năm    |                 | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                |                 |                  |               | So sánh TH/DT(%) |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                   | Cấp trên giao  | HĐND quyết định |                | Thu NSTW                          | Thu NSDP       | Chia ra         |                  |               | Cấp trên giao    | HĐND thông qua |
|     |                                                                                                                                                   |                |                 |                |                                   |                | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS cấp xã |                  |                |
| 1   | 2                                                                                                                                                 | 3              | 4               | 5=6+7          | 6                                 | 7=8+9+10       | 8               | 9                | 10            | 11=5/3*100       | 12=5/4*100     |
| 2.5 | Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng                                                                                          |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                                           | 31.000.000.000 | 34.052.000.000  | 50.175.851.383 |                                   | 50.175.851.383 | 173.195.462     | 44.816.259.608   | 5.186.396.313 | 162              | 147            |
| 3.1 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                                                                                       | 29.840.000.000 | 32.824.000.000  | 48.327.973.829 |                                   | 48.327.973.829 | 7.555.555       | 43.134.021.961   | 5.186.396.313 | 162              | 147            |
|     | Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước) |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 3.2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                                                                                      | 400.000.000    | 400.000.000     | 165.680.684    |                                   | 165.680.684    | 165.639.907     | 40.777           |               | 41               | 41             |
|     | Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước                                                                                 |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 3.3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                        | 680.000.000    | 748.000.000     | 1.672.403.699  |                                   | 1.672.403.699  |                 | 1.672.403.699    |               | 246              | 224            |
|     | Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)                                                |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 3.4 | Thuế tài nguyên                                                                                                                                   | 80.000.000     | 80.000.000      | 9.793.171      |                                   | 9.793.171      |                 | 9.793.171        |               | 12               | 12             |
|     | Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)                                  |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | - Tài nguyên thủy điện                                                                                                                            |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 3.5 | Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng                                                                                          |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                             | 49.000.000.000 | 55.648.000.000  | 27.258.570.007 |                                   | 27.258.570.007 | 13.583.027.567  | 13.675.542.440   |               | 56               | 49             |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                            |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước                                                                                             |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước                                                                                                               |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                                                                                                                   | 55.000.000.000 | 60.500.000.000  | 27.342.250.759 |                                   | 27.342.250.759 |                 | 20.148.566.126   | 7.193.684.633 | 50               | 45             |
| 7   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                                              | 4.000.000.000  | 4.400.000.000   | 5.921.279.362  | 1.683.246.103                     | 4.238.033.259  | 809.567.600     | 2.652.336.157    | 776.129.502   | 148              | 135            |
|     | Trong đó: Phí chợ                                                                                                                                 |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Trong đó: Phí thăm quan                                                                                                                           |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT                                                                                                                       |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải                                                                                                    |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |
|     | Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản                                                                                                   |                |                 | 719.360.845    |                                   | 719.360.845    |                 | 719.360.845      |               |                  |                |
|     | Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu                                  |                |                 |                |                                   |                |                 |                  |               |                  |                |



| STT  | Chỉ tiêu                                                                | Dự toán năm   |                 | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách |               |                 |                  |               | So sánh TH/DT(%) |                |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|---------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
|      |                                                                         | Cấp trên giao | HĐND quyết định |                | Thu NSTW                          | Thu NSDP      | Chia ra         |                  |               | Cấp trên giao    | HĐND thông qua |
|      |                                                                         |               |                 |                |                                   |               | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS cấp xã |                  |                |
| 1    | 2                                                                       | 3             | 4               | 5=6+7          | 6                                 | 7=8+9+10      | 8               | 9                | 10            | 11=5/3*100       | 12=5/4*100     |
| 10.2 | Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển                                  |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp                           |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp                               |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 10.3 | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại                    |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp                           |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp                               |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11   | Thu khác ngân sách                                                      | 7.000.000.000 | 7.700.000.000   | 10.007.533.377 | 6.602.845.778                     | 3.404.687.599 | 85.972.480      | 1.534.130.865    | 1.784.584.254 | 143              | 130            |
| 11.1 | Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ                                          |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.2 | Thu tiền phạt                                                           |               |                 | 7.306.219.828  | 6.366.545.828                     | 939.674.000   | 24.500.000      | 580.834.000      | 334.340.000   |                  |                |
|      | Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông   |               |                 | 3.571.623.000  | 3.366.003.000                     | 205.620.000   |                 | 157.120.000      | 48.500.000    |                  |                |
|      | - Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện                       |               |                 | 1.358.285.828  | 1.358.285.828                     |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.3 | Thu tịch thu                                                            |               |                 | 227.845.000    | 227.845.000                       |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Tr.đó: Tịch thu chống lậu                                               |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.4 | Thu hồi các khoản chi năm trước                                         |               |                 | 569.513.432    | 5.966.000                         | 563.547.432   | 25.630.000      | 111.382.178      | 426.535.254   |                  |                |
| 11.5 | Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ                                    |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.6 | Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác                                     |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.7 | Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước                      |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 11.8 | Thu khác còn lại                                                        |               |                 | 1.903.955.117  | 2.488.950                         | 1.901.466.167 | 35.842.480      | 841.914.687      | 1.023.709.000 |                  |                |
|      | Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                      |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 12   | Thu từ quỹ đất công sản và hoa lợi công sản                             |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công           |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 13   | Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý                      |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
|      | - Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý                             |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 13.1 | Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế                        |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 13.2 | Thu cổ tức                                                              |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |
| 13.3 | Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp        |               |                 |                |                                   |               |                 |                  |               |                  |                |



| STT | Chỉ tiêu                                                        | Dự toán năm     |                 | Quyết toán năm  | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                 |                 |                  |                | So sánh TH/DT(%) |                |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
|     |                                                                 | Cấp trên giao   | HĐND quyết định |                 | Thu NSTW                          | Thu NSDP        | Chia ra         |                  |                | Cấp trên giao    | HĐND thông qua |
|     |                                                                 |                 |                 |                 |                                   |                 | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS cấp xã  |                  |                |
|     |                                                                 | 3               | 4               | 5=6+7           | 6                                 | 7=8+9+10        | 8               | 9                | 10             | 11=5/3*100       | 12=5/4*100     |
| 1   | 2                                                               | 3               | 4               | 5=6+7           | 6                                 | 7=8+9+10        | 8               | 9                | 10             | 11=5/3*100       | 12=5/4*100     |
| 1.7 | Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện                         |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 1.8 | Phí, lệ phí hải quan                                            |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 1.9 | Thu Khác                                                        |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 2   | Hoàn thuế GTGT                                                  |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| IV  | Thu viện trợ                                                    |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| V   | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật                  |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
|     | Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng          |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
|     | Các khoản huy động đóng góp khác                                |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| VI  | Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 1   | Thu từ các khoản cho vay của NN                                 |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
|     | - Thu nợ gốc cho vay                                            |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
|     | - Thu lãi cho vay                                               |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 2   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                     |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| VII | Tạm thu                                                         |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| B   | Vay của ngân sách nhà nước                                      |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| I   | Vay trong nước                                                  |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
|     | Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ        |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| II  | Vay ngoài nước                                                  |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| III | Tạm vay của NSNN                                                |                 |                 |                 |                                   | 582.322.396.400 | 4.347.500.000   | 502.841.183.296  | 75.133.713.104 | 125              | 123            |
| C   | Thu chuyển giao ngân sách                                       | 404.291.000.000 | 411.354.333.000 | 582.322.396.400 |                                   | 577.974.896.400 |                 | 502.841.183.296  | 75.133.713.104 | 124              | 122            |
| I   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                               | 404.291.000.000 | 411.354.333.000 | 577.974.896.400 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| 1   | Bổ sung cân đối                                                 | 399.291.000.000 | 399.291.000.000 | 454.848.248.104 |                                   | 454.848.248.104 |                 | 399.291.000.000  | 55.557.248.104 | 100              | 100            |
| 2   | Bổ sung mục tiêu                                                | 5.000.000.000   | 12.063.333.000  | 123.126.648.296 |                                   | 123.126.648.296 |                 | 103.550.183.296  | 19.576.465.000 | 2.071            | 858            |
| 2.1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước                   | 5.000.000.000   | 12.063.333.000  | 123.126.648.296 |                                   | 123.126.648.296 |                 | 103.550.183.296  | 19.576.465.000 | 2.071            | 858            |
| 2.2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước                   |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| II  | Thu từ NS cấp dưới nộp lên                                      |                 |                 | 4.347.500.000   |                                   | 4.347.500.000   | 4.347.500.000   |                  |                |                  |                |
| III | Thu hỗ trợ từ địa phương khác                                   |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| D   | Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)          |                 | 459.348.146.000 | 459.348.145.468 |                                   | 459.348.145.468 |                 | 444.768.486.429  | 14.579.659.039 |                  | 100            |
| E   | Thu kết dư ngân sách                                            |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| F   | Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW                              |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |
| Z   | DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC                       |                 |                 |                 |                                   |                 |                 |                  |                |                  |                |



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2023  
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: 460/BC-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| STT    | Chỉ tiêu                                                       | Dự toán năm     |                   | Quyết toán năm    |                   |                 | So sánh TH/DT(%) |                 |
|--------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|        |                                                                | Cấp trên giao   | HĐND quyết định   | Tổng số chi NSDP  | Chi NS cấp huyện  | Chi NS cấp xã   | CQ cấp trên giao | HĐND quyết định |
| 1      | 2                                                              | 3               | 4                 | 5=6+7             | 6                 | 7               | 8=5/3*100        | 9=5/4*100       |
|        | Tổng số                                                        | 662.241.000.000 | 1.155.028.479.000 | 1.211.469.715.233 | 1.106.768.844.393 | 104.700.870.840 | 183              | 105             |
| A      | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                         | 662.241.000.000 | 991.794.863.000   | 785.298.117.872   | 694.564.346.759   | 90.733.771.113  | 119              | 79              |
| I      | Chi đầu tư phát triển                                          | 153.360.000.000 | 495.439.079.000   | 307.267.955.201   | 302.713.030.604   | 4.554.924.597   | 200              | 62              |
| I.1    | Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực                            |                 |                   | 307.267.955.201   | 302.713.030.604   | 4.554.924.597   |                  |                 |
|        | Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP                                       |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.1    | Chi quốc phòng                                                 |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.2    | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                         |                 |                   | 444.789.000       | 444.789.000       |                 |                  |                 |
| 1.3    | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                              |                 |                   | 71.508.659.100    | 71.508.659.100    |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước                           |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.4    | Chi khoa học và công nghệ                                      |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.5    | Chi y tế, dân số và gia đình                                   |                 |                   | 728.279.767       | 728.279.767       |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước                           |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.6    | Chi văn hoá thông tin                                          |                 |                   | 7.747.764.948     | 7.746.376.315     | 1.388.633       |                  |                 |
|        | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.7    | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                         |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.8    | Chi thể dục thể thao                                           |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.9    | Chi bảo vệ môi trường                                          |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
|        | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.10   | Chi các hoạt động kinh tế                                      |                 |                   | 189.100.717.299   | 185.479.409.335   | 3.621.307.964   |                  |                 |
|        | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước                             |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.10.1 | Chi giao thông vận tải                                         |                 |                   | 187.870.230.022   | 184.853.552.335   | 3.016.677.687   |                  |                 |
|        | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước                           |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.10.2 | Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản                 |                 |                   |                   |                   |                 |                  |                 |
| 1.11   | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể |                 |                   | 37.737.745.087    | 36.805.517.087    | 932.228.000     |                  |                 |



| STT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                | Dự toán năm            |                        | Quyết toán năm         |                        |                       | So sánh TH/DT(%) |                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-----------------|
|            |                                                                                                                                                         | Cấp trên giao          | HĐND quyết định        | Tổng số chi NSDP       | Chi NS cấp huyện       | Chi NS cấp xã         | CQ cấp trên giao | HĐND quyết định |
| 1          | 2                                                                                                                                                       | 3                      | 4                      | 5=6+7                  | 6                      | 7                     | 8=5/3*100        | 9=5/4*100       |
|            | Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 1.12       | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 1.13       | Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| I.2        | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| I.3        | Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi dự trữ quốc gia</b>                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi thường xuyên các lĩnh vực</b>                                                                                                                    | <b>495.896.000.000</b> | <b>473.228.528.000</b> | <b>474.057.496.171</b> | <b>390.612.739.655</b> | <b>83.444.756.516</b> | <b>96</b>        | <b>100</b>      |
| 1          | Chi quốc phòng                                                                                                                                          | 12.715.000.000         | 15.605.595.000         | 16.536.014.697         | 4.368.411.469          | 12.167.603.228        | 130              | 106             |
| 2          | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                                  | 2.940.000.000          | 5.226.417.000          | 4.826.203.275          | 836.840.427            | 3.989.362.848         | 164              | 92              |
| 3          | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                       | 234.723.000.000        | 242.933.321.000        | 247.595.876.327        | 246.657.896.327        | 937.980.000           | 105              | 102             |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 4          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 5          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                            | 37.291.000.000         | 39.144.774.000         | 44.139.203.893         | 44.139.203.893         |                       | 118              | 113             |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 6          | Chi văn hoá thông tin                                                                                                                                   | 3.391.000.000          | 3.267.739.000          | 2.735.641.354          | 2.394.935.854          | 340.705.500           | 81               | 84              |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 7          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                  | 1.405.000.000          | 1.785.381.000          | 1.453.953.087          | 1.278.431.087          | 175.522.000           | 103              | 81              |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                    |                        | 885.976.000            | 932.057.642            | 531.851.354            | 400.206.288           |                  | 105             |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 9          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                   | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 2.208.522.440          | 2.208.522.440          |                       | 37               | 37              |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                               | 105.517.000.000        | 46.811.711.000         | 31.992.259.589         | 25.992.259.589         | 6.000.000.000         | 30               | 68              |
|            | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |                       |                  |                 |
| 10.1       | Chi giao thông vận tải                                                                                                                                  |                        |                        | 8.639.397.000          | 8.639.397.000          |                       |                  |                 |
| 10.2       | Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản                                                                                                          |                        |                        | 2.696.700.974          | 2.696.700.974          |                       |                  |                 |



| STT         | Chỉ tiêu                                                                 | Dự toán năm    |                 | Quyết toán năm   |                  |                | So sánh TH/DT(%) |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|
|             |                                                                          | Cấp trên giao  | HĐND quyết định | Tổng số chi NSDP | Chi NS cấp huyện | Chi NS cấp xã  | CQ cấp trên giao | HĐND quyết định |
| 1           | 2                                                                        | 3              | 4               | 5=6+7            | 6                | 7              | 8=5/3*100        | 9=5/4*100       |
| 11          | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể           | 67.982.000.000 | 86.416.184.000  | 99.985.719.381   | 41.636.650.829   | 58.349.068.552 | 147              | 116             |
|             | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 12          | Chi đảm bảo xã hội                                                       | 21.939.000.000 | 22.415.170.000  | 20.214.737.486   | 19.480.600.386   | 734.137.100    | 92               | 90              |
|             | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước                                       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 13          | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật                           | 1.993.000.000  | 2.736.260.000   | 1.437.307.000    | 1.087.136.000    | 350.171.000    | 72               | 53              |
| <b>IV</b>   | <b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>                                         |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 1           | Trả lãi, phí vay trong nước                                              |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
|             | Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 2           | Trả lãi, phí vay ngoài nước                                              |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                                      |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| <b>VI</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                                       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 1           | Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 2           | Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 3           | Cho vay ngoài nước                                                       |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 4           | Cho vay khác                                                             |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                  |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                             | 12.985.000.000 | 23.127.256.000  | 3.972.666.500    | 1.238.576.500    | 2.734.090.000  |                  |                 |
| 1           | Chi dự phòng                                                             | 12.985.000.000 | 15.288.312.000  | 1.337.488.500    | 1.238.576.500    | 98.912.000     |                  |                 |
| 2           | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên                   |                | 6.403.766.000   | 1.200.000.000    |                  | 1.200.000.000  |                  |                 |
| 3           | Chi thực hiện cải cách tiền lương                                        |                | 1.435.178.000   | 1.435.178.000    |                  | 1.435.178.000  |                  |                 |
| <b>B</b>    | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                                         |                |                 | 79.481.213.104   | 79.481.213.104   |                |                  |                 |
| 1           | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                       |                |                 | 75.133.713.104   | 75.133.713.104   |                |                  |                 |
| 1.1         | Bổ sung cân đối                                                          |                |                 | 55.557.248.104   | 55.557.248.104   |                |                  |                 |
| 1.2         | Bổ sung có mục tiêu                                                      |                |                 | 19.576.465.000   | 19.576.465.000   |                |                  |                 |
|             | - Bằng nguồn vốn trong nước                                              |                |                 | 19.576.465.000   | 19.576.465.000   |                |                  |                 |
|             | - Bằng nguồn vốn ngoài nước                                              |                |                 |                  |                  |                |                  |                 |
| 2           | Chi nộp ngân sách cấp trên                                               |                |                 | 4.347.500.000    | 4.347.500.000    |                |                  |                 |



| STT        | Chỉ tiêu                                                               | Dự toán năm   |                        | Quyết toán năm         |                        |                       | So sánh TH/DT(%)              |                              |
|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|
|            |                                                                        | Cấp trên giao | HĐND quyết định        | Tổng số chi NSDP       | Chi NS cấp huyện       | Chi NS cấp xã         | CQ cấp trên giao<br>8=5/3*100 | HĐND quyết định<br>9=5/4*100 |
| <b>1</b>   | <b>2</b>                                                               | <b>3</b>      | <b>4</b>               | <b>5=6+7</b>           | <b>6</b>               | <b>7</b>              |                               |                              |
| 3          | Chi hỗ trợ các địa phương khác                                         |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>                                                |               | <b>163.233.616.000</b> | <b>346.690.384.257</b> | <b>332.723.284.530</b> | <b>13.967.099.727</b> |                               |                              |
| 1          | Chi chuyển nguồn                                                       |               | 163.233.616.000        | 346.690.384.257        | 332.723.284.530        | 13.967.099.727        |                               |                              |
| 2          | Hoàn thuế Giá trị gia tăng                                             |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <b>D</b>   | <b>TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS</b>                                 |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <i>I</i>   | <i>Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>            |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <i>II</i>  | <i>Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>                 |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <i>III</i> | <i>Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác</i>                    |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <i>IV</i>  | <i>Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác</i>                            |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <b>E</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>                                                  |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| 1.1        | Trả nợ gốc vay trong nước                                              |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
|            | Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| 1.2        | Trả nợ gốc vay ngoài nước                                              |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |
| <b>Z</b>   | <b>ĐỦ LIỆU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC</b>                       |               |                        |                        |                        |                       |                               |                              |



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023**  
**QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                    | Tổng thu NSNN     | NSTW          | NS Cấp Tỉnh    | NS Cấp Huyện      | NS Cấp xã       |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|-----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                           | 6                 | 7             | 8              | 9                 | 10              |
|     |        |      |          |                                                                                                                                                             | 1.272.203.698.635 | 8.286.091.881 | 52.212.699.529 | 1.107.004.036.385 | 104.700.870.840 |
|     |        |      |          |                                                                                                                                                             | 25.410.265.652    | 6.943.503.503 | 12.025.810.350 | 6.440.951.799     |                 |
| 1   |        |      |          | <b>Trung ương</b>                                                                                                                                           |                   |               |                |                   |                 |
| 1   | 009    |      |          | Bộ Công an                                                                                                                                                  | 4.275.564.302     | 4.272.957.400 | 686.900        | 1.920.002         |                 |
| 1   | 009    | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                  | 262.000           |               | 262.000        |                   |                 |
| 1   | 009    | 1050 | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                         | 262.000           |               | 262.000        |                   |                 |
| 1   | 009    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                       | 424.900           |               | 424.900        |                   |                 |
| 1   | 009    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                          | 424.900           |               | 424.900        |                   |                 |
| 1   | 009    | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân                                                                                        | 196.661.000       | 196.661.000   |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 2750 | 2767     | Lệ phí đăng ký cư trú                                                                                                                                       | 4.220.000         | 4.220.000     |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 2750 | 2768     | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân                                                                                                           | 192.441.000       | 192.441.000   |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản                                                                                   | 188.170.000       | 188.170.000   |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 2800 | 2827     | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông                                                                                                                       | 188.170.000       | 188.170.000   |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                                                               | 3.885.637.450     | 3.885.637.450 |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 4250 | 4252     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông                                                                                                           | 3.366.003.000     | 3.366.003.000 |                |                   |                 |
| 1   | 009    | 4250 | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 13.200.000        | 13.200.000    |                |                   |                 |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                   | Tổng thu NSNN  | NSTW        | NS Cấp Tỉnh    | NS Cấp Huyện  | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|---------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                          | 6              | 7           | 8              | 9             | 10        |
| 1   | 014    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                         | 22.224         |             |                | 22.224        |           |
| 1   | 014    | 4900 | 4917     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân                                        | 22.224         |             |                | 22.224        |           |
| 1   | 016    |      |          | Bộ Công thương                                                             | 777.290.000    | 777.290.000 |                |               |           |
| 1   | 016    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                              | 777.290.000    | 777.290.000 |                |               |           |
| 1   | 016    | 4250 | 4276     | Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm                       | 60.500.000     | 60.500.000  |                |               |           |
| 1   | 016    | 4250 | 4281     | Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện | 716.790.000    | 716.790.000 |                |               |           |
| 1   | 018    |      |          | Bộ Tài chính                                                               | 3.150.000      | 3.150.000   |                |               |           |
| 1   | 018    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                              | 3.150.000      | 3.150.000   |                |               |           |
| 1   | 018    | 4250 | 4278     | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác                            | 3.150.000      | 3.150.000   |                |               |           |
| 1   | 024    |      |          | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 5.966.000      | 5.966.000   |                |               |           |
| 1   | 024    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                         | 5.966.000      | 5.966.000   |                |               |           |
| 1   | 024    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                            | 5.966.000      | 5.966.000   |                |               |           |
| 1   | 123    |      |          | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                 | 21.531.431     |             | 12.695.430     | 8.836.001     |           |
| 1   | 123    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                 | 2.000.000      |             |                | 2.000.000     |           |
| 1   | 123    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                 | 2.000.000      |             |                | 2.000.000     |           |
| 1   | 123    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                            | 19.531.431     |             | 12.695.430     | 6.836.001     |           |
| 1   | 123    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                                 | 19.531.431     |             | 12.695.430     | 6.836.001     |           |
| 1   | 124    |      |          | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                                     | 864.822        |             | 562.134        | 302.688       |           |
| 1   | 124    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                            | 864.822        |             | 562.134        | 302.688       |           |
| 1   | 124    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                                 | 864.822        |             | 562.134        | 302.688       |           |
| 1   | 126    |      |          | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                                       | 18.204.590.444 |             | 11.786.486.573 | 6.418.103.871 |           |
| 1   | 126    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                 | 3.000.000      |             |                | 3.000.000     |           |
| 1   | 126    | 2850 | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                                 | 3.000.000      |             |                | 3.000.000     |           |
| 1   | 126    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                            | 18.133.056.270 |             | 11.786.486.573 | 6.346.569.697 |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiêu mục | Nội dung                                                                                            | Tổng thu NSNN        | NSTW              | NS Cấp Tỉnh          | NS Cấp Huyện         | NS Cấp xã          |
|-----|--------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                   | 6                    | 7                 | 8                    | 9                    | 10                 |
| 1   | 176    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                          | 2.000.000            |                   |                      | 2.000.000            |                    |
| 1   | 176    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                          | 2.000.000            |                   |                      | 2.000.000            |                    |
| 2   |        |      |          | <b>Tỉnh/Thành phố</b>                                                                               | <b>9.472.939.220</b> | <b>69.193.510</b> | <b>7.861.703.030</b> | <b>1.322.092.630</b> | <b>219.950.050</b> |
| 2   | 414    |      |          | Sở Tư pháp                                                                                          | 17.000.000           |                   | 17.000.000           |                      |                    |
| 2   | 414    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                       | 17.000.000           |                   | 17.000.000           |                      |                    |
| 2   | 414    | 4250 | 4299     | Phạt vi phạm khác                                                                                   | 17.000.000           |                   | 17.000.000           |                      |                    |
| 2   | 421    |      |          | Sở Giao thông - Vận tải                                                                             | 7.500.000            |                   | 7.500.000            |                      |                    |
| 2   | 421    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                       | 7.500.000            |                   | 7.500.000            |                      |                    |
| 2   | 421    | 4250 | 4299     | Phạt vi phạm khác                                                                                   | 7.500.000            |                   | 7.500.000            |                      |                    |
| 2   | 422    |      |          | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                              | 39.470.000           |                   | 39.470.000           |                      |                    |
| 2   | 422    | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                          | 1.250.000            |                   | 1.250.000            |                      |                    |
| 2   | 422    | 1050 | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 1.250.000            |                   | 1.250.000            |                      |                    |
| 2   | 422    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                               | 1.250.000            |                   | 1.250.000            |                      |                    |
| 2   | 422    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 1.250.000            |                   | 1.250.000            |                      |                    |
| 2   | 422    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                  | 36.970.000           |                   | 36.970.000           |                      |                    |
| 2   | 422    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                     | 4.030.000            |                   | 4.030.000            |                      |                    |
| 2   | 422    | 4900 | 4949     | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)             | 32.940.000           |                   | 32.940.000           |                      |                    |
| 2   | 426    |      |          | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                         | 3.178.408.844        | 949.510           | 3.134.224.240        | 43.235.094           |                    |
| 2   | 426    | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                          | 1.143.945.852        |                   | 1.143.945.852        |                      |                    |
| 2   | 426    | 1050 | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 1.143.945.852        |                   | 1.143.945.852        |                      |                    |
| 2   | 426    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                               | 1.176.869.138        |                   | 1.176.869.138        |                      |                    |
| 2   | 426    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 1.176.869.138        |                   | 1.176.869.138        |                      |                    |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                  | Tổng thu NSNN | NSTW | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|-------------|--------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                         | 6             | 7    | 8           | 9            | 10        |
| 2   | 426    | 4900 | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 7.519.577     |      |             | 7.519.577    |           |
| 2   | 426    | 4900 | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                                               | 1.702.981     |      |             | 1.702.981    |           |
| 2   | 426    | 4900 | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                        | 30.506.828    |      |             | 30.506.828   |           |
| 2   | 426    | 4900 | 4949     | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)                                                   | 2.902.480     |      | 2.902.480   |              |           |
| 2   | 509    |      |          | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                                                         | 359.227.756   |      | 208.414.354 | 150.741.402  | 72.000    |
| 2   | 509    | 1600 |          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                          | 72.000        |      |             |              | 72.000    |
| 2   | 509    | 1600 | 1603     | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                           | 72.000        |      |             |              | 72.000    |
| 2   | 509    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                           | 320.637.470   |      | 208.414.354 | 112.223.116  |           |
| 2   | 509    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                                                                                                | 320.637.470   |      | 208.414.354 | 112.223.116  |           |
| 2   | 509    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                        | 38.518.286    |      |             | 38.518.286   |           |
| 2   | 509    | 4900 | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                        | 38.518.286    |      |             | 38.518.286   |           |
| 2   | 551    |      |          | Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam                                                                                     | 1.000.000     |      |             | 1.000.000    |           |
| 2   | 551    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                                                                | 1.000.000     |      |             | 1.000.000    |           |
| 2   | 551    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                                                                | 1.000.000     |      |             | 1.000.000    |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                           | Tổng thu NSNN | NSTW       | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã   |
|-----|--------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|-------------|--------------|-------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                  | 6             | 7          | 8           | 9            | 10          |
| 2   | 554    | 4900 | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 4.987.497     |            |             | 4.987.497    |             |
| 2   | 555    |      |          | Doanh nghiệp tư nhân                                                                                               | 611.864.614   | 68.244.000 | 13.562.680  | 321.638.679  | 208.419.255 |
| 2   | 555    | 1250 |          | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển                                           | 6.007.125     |            | 6.007.125   |              |             |
| 2   | 555    | 1250 | 1252     | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép                         | 450.000       |            | 450.000     |              |             |
| 2   | 555    | 1250 | 1254     | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép                      | 5.557.125     |            | 5.557.125   |              |             |
| 2   | 555    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                                              | 7.555.555     |            | 7.555.555   |              |             |
| 2   | 555    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                 | 7.555.555     |            | 7.555.555   |              |             |
| 2   | 555    | 2600 |          | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường                                                                        | 171.750.000   |            |             | 171.750.000  |             |
| 2   | 555    | 2600 | 2625     | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại                                                         | 171.750.000   |            |             | 171.750.000  |             |
| 2   | 555    | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản                                          | 250.119.255   |            |             | 41.700.000   | 208.419.255 |
| 2   | 555    | 2800 | 2801     | Lệ phí trước bạ nhà đất                                                                                            | 208.419.255   |            |             | 41.700.000   |             |
| 2   | 555    | 2800 | 2802     | Lệ phí trước bạ ô tô                                                                                               | 41.700.000    |            |             |              |             |
| 2   | 555    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                                         | 103.500.000   |            |             | 103.500.000  |             |
| 2   | 555    | 2850 | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                                                                         | 75.000.000    |            |             | 75.000.000   |             |
| 2   | 555    | 2850 | 2863     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2                                                                                         | 19.000.000    |            |             | 19.000.000   |             |
| 2   | 555    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                                         | 9.500.000     |            |             | 9.500.000    |             |
| 2   | 555    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                      | 68.244.000    | 68.244.000 |             |              |             |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                             | Tổng thu NSNN            | NSTW                 | NS Cấp Tỉnh           | NS Cấp Huyện             | NS Cấp                |
|-----|--------|------|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                    | 6                        | 7                    | 8                     | 9                        | 10                    |
| 2   | 558    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh           | 12.000.000               |                      |                       | 12.000.000               |                       |
| 2   | 558    | 2850 | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                           | 9.000.000                |                      |                       | 9.000.000                |                       |
| 2   | 558    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                           | 3.000.000                |                      |                       | 3.000.000                |                       |
| 2   | 558    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                      | 47.346.135               |                      | 30.774.987            | 16.571.148               |                       |
| 2   | 558    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                           | 47.346.135               |                      | 30.774.987            | 16.571.148               |                       |
| 2   | 560    |      |          | Các quan hệ khác của ngân sách                                       | 4.369.100.000            |                      | 4.369.100.000         |                          |                       |
| 2   | 560    | 4700 |          | Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách                     | 4.347.500.000            |                      | 4.347.500.000         |                          |                       |
| 2   | 560    | 4700 | 4702     | Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước       | 4.347.500.000            |                      | 4.347.500.000         |                          |                       |
| 2   | 560    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                   | 21.600.000               |                      | 21.600.000            |                          |                       |
| 2   | 560    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                      | 21.600.000               |                      | 21.600.000            |                          |                       |
| 3   |        |      |          | <b>Quận/Huyện</b>                                                    | <b>1.145.473.181.069</b> | <b>1.263.950.068</b> | <b>32.272.383.149</b> | <b>1.099.234.025.959</b> | <b>12.702.821.893</b> |
| 3   | 605    |      |          | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                       | 575.334.000              |                      |                       | 575.334.000              |                       |
| 3   | 605    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                        | 575.334.000              |                      |                       | 575.334.000              |                       |
| 3   | 605    | 4250 | 4252     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông                    | 157.120.000              |                      |                       | 157.120.000              |                       |
| 3   | 605    | 4250 | 4263     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng  | 221.000.000              |                      |                       | 221.000.000              |                       |
| 3   | 605    | 4250 | 4299     | Phạt vi phạm khác                                                    | 197.214.000              |                      |                       | 197.214.000              |                       |
| 3   | 614    |      |          | Phòng Tư pháp                                                        | 39.153.862               |                      |                       | 39.153.862               |                       |
| 3   | 614    | 2700 |          | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp                                           | 90.000                   |                      |                       | 90.000                   |                       |
| 3   | 614    | 2700 | 2716     | Phí chứng thực                                                       | 78.000                   |                      |                       | 78.000                   |                       |
| 3   | 614    | 2700 | 2718     | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm                                        | 12.000                   |                      |                       | 12.000                   |                       |
| 3   | 614    | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân | 38.784.000               |                      |                       | 38.784.000               |                       |
| 3   | 614    | 2750 | 2771     | Lệ phí hộ tịch                                                       | 38.784.000               |                      |                       | 38.784.000               |                       |
| 3   | 614    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                   | 279.862                  |                      |                       | 279.862                  |                       |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                         | Tổng thu NSNN | NSTW | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|-------------|--------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                | 6             | 7    | 8           | 9            | 10        |
| 3   | 625    |      |          | Phòng Văn hóa và Thông tin                                                                                                                       | 26.100.000    |      |             | 26.100.000   |           |
| 3   | 625    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                                                                       | 10.500.000    |      |             | 10.500.000   |           |
| 3   | 625    | 2850 | 2853     | Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ   | 10.500.000    |      |             | 10.500.000   |           |
| 3   | 625    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                               | 15.600.000    |      |             | 15.600.000   |           |
| 3   | 625    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                                                                  | 15.600.000    |      |             | 15.600.000   |           |
| 3   | 626    |      |          | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                   | 643.600.000   |      |             | 643.600.000  |           |
| 3   | 626    | 2600 |          | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường                                                                                                      | 643.600.000   |      |             | 643.600.000  |           |
| 3   | 626    | 2600 | 2627     | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                        | 634.600.000   |      |             | 634.600.000  |           |
| 3   | 626    | 2600 | 2634     | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương | 9.000.000     |      |             | 9.000.000    |           |
| 3   | 635    |      |          | Phòng Nội vụ                                                                                                                                     | 20.210.000    |      |             | 20.210.000   |           |
| 3   | 635    | 2100 |          | Phí trong lĩnh vực khác                                                                                                                          | 500.000       |      |             | 500.000      |           |
| 3   | 635    | 2100 | 2107     | Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức                                                                               | 500.000       |      |             | 500.000      |           |
| 3   | 635    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                               | 19.710.000    |      |             | 19.710.000   |           |
| 3   | 635    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                                                                  | 19.710.000    |      |             | 19.710.000   |           |
| 3   | 640    |      |          | Đài Phát thanh                                                                                                                                   | 4.000.000     |      |             | 4.000.000    |           |
| 3   | 640    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                               | 4.000.000     |      |             | 4.000.000    |           |
| 3   | 640    | 4900 | 4949     | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)                                                          | 4.000.000     |      |             | 4.000.000    |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                    | Tổng thu NSNN  | NSTW        | NS Cấp Tỉnh    | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|--------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                           | 6              | 7           | 8              | 9            | 10        |
| 3   | 754    | 2850 | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                                                                                                                  | 25.000.000     |             |                | 25.000.000   |           |
| 3   | 754    | 2850 | 2863     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2                                                                                                                                  | 241.999.998    |             |                | 241.999.998  |           |
| 3   | 754    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                                                                                  | 31.000.000     |             |                | 31.000.000   |           |
| 3   | 754    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                                             | -1.599.620.681 |             | -1.618.408.917 | 18.788.236   |           |
| 3   | 754    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                                                                                                                  | 53.680.654     |             | 34.892.418     | 18.788.236   |           |
| 3   | 754    | 3600 | 3605     | Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê                                                                                                         | -1.653.301.335 |             | -1.653.301.335 |              |           |
| 3   | 754    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                                                               | 479.067.000    | 479.067.000 |                |              |           |
| 3   | 754    | 4250 | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 429.102.919    | 429.102.919 |                |              |           |
| 3   | 754    | 4250 | 4268     | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân                                                                                                  | 9.000.000      | 9.000.000   |                |              |           |
| 3   | 754    | 4250 | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.                                                                    | 40.964.081     | 40.964.081  |                |              |           |
| 3   | 754    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                                          | 263.657.853    |             |                | 263.657.853  |           |
| 3   | 754    | 4900 | 4917     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                         | 2.520.782      |             |                | 2.520.782    |           |
| 3   | 754    | 4900 | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)                   | 41.635.915     |             |                | 41.635.915   |           |
| 3   | 754    | 4900 | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                                                                 | 209.494.177    |             |                | 209.494.177  |           |
| 3   | 754    | 4900 | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                                          | 10.006.979     |             |                | 10.006.979   |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                  | Tổng thu NSNN | NSTW       | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|-------------|--------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                         | 6             | 7          | 8           | 9            | 10        |
| 3   | 755    | 4250 | 4268     | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân                                                                                | 40.150.000    | 40.150.000 |             |              |           |
| 3   | 755    | 4250 | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.                                                  | 25.737.726    | 25.737.726 |             |              |           |
| 3   | 755    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                                                        | 246.406.686   |            |             | 246.406.686  |           |
| 3   | 755    | 4900 | 4917     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân                                                                                                       | 1.078.722     |            |             | 1.078.722    |           |
| 3   | 755    | 4900 | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 26.555.507    |            |             | 26.555.507   |           |
| 3   | 755    | 4900 | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                                               | 202.676.550   |            |             | 202.676.550  |           |
| 3   | 755    | 4900 | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                        | 16.095.907    |            |             | 16.095.907   |           |
| 3   | 756    |      |          | Hợp tác xã                                                                                                                                | 15.080.411    | 3.954.650  |             | 11.125.761   |           |
| 3   | 756    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                     | 5.080.065     |            |             | 5.080.065    |           |
| 3   | 756    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                        | 5.080.065     |            |             | 5.080.065    |           |
| 3   | 756    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                                                                | 6.000.000     |            |             | 6.000.000    |           |
| 3   | 756    | 2850 | 2863     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2                                                                                                                | 6.000.000     |            |             | 6.000.000    |           |
| 3   | 756    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                                             | 3.954.650     | 3.954.650  |             |              |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                    | Tổng thu NSNN  | NSTW        | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện   | NS Cấp xã     |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|----------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                           | 6              | 7           | 8           | 9              | 10            |
| 3   | 757    | 1600 | 1601     | Thu từ đất ở tại nông thôn                                                                                                                                  | 1.380.880      |             |             |                | 1.380.880     |
| 3   | 757    | 1600 | 1602     | Thu từ đất ở tại đô thị                                                                                                                                     | 1.040.709      |             |             |                | 1.040.709     |
| 3   | 757    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                       | 5.186.396.313  |             |             |                | 5.186.396.313 |
| 3   | 757    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                          | 5.186.396.313  |             |             |                | 5.186.396.313 |
| 3   | 757    | 1750 |          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                      | 165.639.907    |             | 165.639.907 |                |               |
| 3   | 757    | 1750 | 1757     | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước                                                                                                              | 165.639.907    |             | 165.639.907 |                |               |
| 3   | 757    | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản                                                                                   | 25.206.980.036 |             |             | 18.261.402.172 | 6.945.577.864 |
| 3   | 757    | 2800 | 2801     | Lệ phí trước bạ nhà đất                                                                                                                                     | 6.945.577.864  |             |             |                | 6.945.577.864 |
| 3   | 757    | 2800 | 2802     | Lệ phí trước bạ ô tô                                                                                                                                        | 16.107.956.537 |             |             | 16.107.956.537 |               |
| 3   | 757    | 2800 | 2804     | Lệ phí trước bạ tài sản khác                                                                                                                                | 95.948         |             |             | 95.948         |               |
| 3   | 757    | 2800 | 2824     | Lệ phí trước bạ xe máy                                                                                                                                      | 2.153.349.687  |             |             | 2.153.349.687  |               |
| 3   | 757    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                                                                                  | 495.987.002    |             |             |                | 495.987.002   |
| 3   | 757    | 2850 | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                                                                                                                  | 143.100.000    |             |             |                | 143.100.000   |
| 3   | 757    | 2850 | 2863     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2                                                                                                                                  | 150.679.000    |             |             |                | 150.679.000   |
| 3   | 757    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                                                                                  | 202.208.002    |             |             |                | 202.208.002   |
| 3   | 757    | 3600 |          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                                             | 18.787.580     |             | 12.211.927  | 6.575.653      |               |
| 3   | 757    | 3600 | 3601     | Tiền thuê mặt đất hàng năm                                                                                                                                  | 18.787.580     |             | 12.211.927  | 6.575.653      |               |
| 3   | 757    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                                                               | 234.226.500    | 234.226.500 |             |                |               |
| 3   | 757    | 4250 | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 222.125.000    | 222.125.000 |             |                |               |
| 3   | 757    | 4250 | 4268     | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân                                                                                                  | 12.000.000     | 12.000.000  |             |                |               |
| 3   | 757    | 4250 | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý                                                                     | 101.500        | 101.500     |             |                |               |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                 | Tổng thu NSNN   | NSTW      | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện    | NS Cấp xã |
|-----|--------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-----------------|-----------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                        | 6               | 7         | 8           | 9               | 10        |
| 3   | 760    | 0900 | 0914     | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ       | 782.915.986     |           |             | 782.915.986     |           |
| 3   | 760    | 0900 | 0915     | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr | 6.165.152.623   |           |             | 6.165.152.623   |           |
| 3   | 760    | 0900 | 0917     | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định                                                                  | 223.044.236.976 |           |             | 223.044.236.976 |           |
| 3   | 760    | 0900 | 0918     | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật                                                                                                                | 18.881.060.061  |           |             | 18.881.060.061  |           |
| 3   | 760    | 4650 |          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                                                                                        | 502.841.183.296 |           |             | 502.841.183.296 |           |
| 3   | 760    | 4650 | 4651     | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                                                | 399.291.000.000 |           |             | 399.291.000.000 |           |
| 3   | 760    | 4650 | 4654     | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước                                                                                                                  | 103.550.183.296 |           |             | 103.550.183.296 |           |
| 3   | 799    |      |          | Các đơn vị khác                                                                                                                                          | 342.614.686     | 1.750.000 |             | 340.864.686     |           |
| 3   | 799    | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                               | 6.825.000       |           |             | 6.825.000       |           |
| 3   | 799    | 1050 | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                      | 6.825.000       |           |             | 6.825.000       |           |
| 3   | 799    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                    | 6.825.000       |           |             | 6.825.000       |           |
| 3   | 799    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                       | 6.825.000       |           |             | 6.825.000       |           |
| 3   | 799    | 2100 |          | Phí trong lĩnh vực khác                                                                                                                                  | 14.700.000      |           |             | 14.700.000      |           |
| 3   | 799    | 2100 | 2106     | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật                                                                                | 14.700.000      |           |             | 14.700.000      |           |
| 3   | 799    | 2150 |          | Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                                                                                                     | 163.219.000     |           |             | 163.219.000     |           |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                            | Tổng thu NSNN | NSTW | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã   |
|-----|--------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|-------------|--------------|-------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                   | 6             | 7    | 8           | 9            | 10          |
| 4   | 805    | 1050 | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 26.401.500    |      | 26.401.500  |              |             |
| 4   | 805    | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng                                                                               | 26.401.500    |      | 26.401.500  |              |             |
| 4   | 805    | 1700 | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 26.401.500    |      | 26.401.500  |              |             |
| 4   | 805    | 2700 |          | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp                                                                          | 135.153.600   |      |             |              | 135.153.600 |
| 4   | 805    | 2700 | 2715     | Phí công chứng                                                                                      | 8.228.600     |      |             |              | 8.228.600   |
| 4   | 805    | 2700 | 2716     | Phí chứng thực                                                                                      | 126.925.000   |      |             |              | 126.925.000 |
| 4   | 805    | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân                                | 15.100.000    |      |             |              | 15.100.000  |
| 4   | 805    | 2750 | 2767     | Lệ phí đăng ký cư trú                                                                               | 2.576.000     |      |             |              | 2.576.000   |
| 4   | 805    | 2750 | 2768     | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân                                                   | 865.000       |      |             |              | 865.000     |
| 4   | 805    | 2750 | 2771     | Lệ phí hộ tịch                                                                                      | 11.659.000    |      |             |              | 11.659.000  |
| 4   | 805    | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản                           | 7.260.000     |      |             |              | 7.260.000   |
| 4   | 805    | 2800 | 2827     | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông                                                               | 7.260.000     |      |             |              | 7.260.000   |
| 4   | 805    | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh                                          | 3.000.000     |      |             | 3.000.000    |             |
| 4   | 805    | 2850 | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                          | 3.000.000     |      |             | 3.000.000    |             |
| 4   | 805    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                       | 334.340.000   |      |             |              | 334.340.000 |
| 4   | 805    | 4250 | 4252     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông                                                   | 48.500.000    |      |             |              | 48.500.000  |
| 4   | 805    | 4250 | 4263     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng                                 | 249.615.000   |      |             |              | 249.615.000 |
| 4   | 805    | 4250 | 4278     | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác                                                     | 4.000.000     |      |             |              | 4.000.000   |
| 4   | 805    | 4250 | 4299     | Phạt vi phạm khác                                                                                   | 32.225.000    |      |             |              | 32.225.000  |
| 4   | 805    | 4900 |          | Các khoản thu khác                                                                                  | 426.679.541   |      |             | 144.287      | 426.535.254 |
| 4   | 805    | 4900 | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                     | 426.535.254   |      |             |              | 426.535.254 |



| Cấp | Chương | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                    | Tổng thu NSNN  | NSTW      | NS Cấp Tỉnh | NS Cấp Huyện | NS Cấp xã      |
|-----|--------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|--------------|----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4        | 5                                                                                                                                                           | 6              | 7         | 8           | 9            | 10             |
| 4   | 860    | 0900 | 0913     | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;                                            | 1.401.312.399  |           |             |              | 1.401.312.399  |
| 4   | 860    | 0900 | 0915     | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr    | 38.451.092     |           |             |              | 38.451.092     |
| 4   | 860    | 0900 | 0917     | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định                                                                     | 13.139.895.548 |           |             |              | 13.139.895.548 |
| 4   | 860    | 2700 |          | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp                                                                                                                                  | 120.342.900    |           |             |              | 120.342.900    |
| 4   | 860    | 2700 | 2715     | Phí công chứng                                                                                                                                              | 53.261.900     |           |             |              | 53.261.900     |
| 4   | 860    | 2700 | 2716     | Phí chứng thực                                                                                                                                              | 66.894.000     |           |             |              | 66.894.000     |
| 4   | 860    | 2700 | 2722     | Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm                                                                                                    | 187.000        |           |             |              | 187.000        |
| 4   | 860    | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân                                                                                        | 2.286.000      |           |             |              | 2.286.000      |
| 4   | 860    | 2750 | 2767     | Lệ phí đăng ký cư trú                                                                                                                                       | 1.379.000      |           |             |              | 1.379.000      |
| 4   | 860    | 2750 | 2771     | Lệ phí hộ tịch                                                                                                                                              | 907.000        |           |             |              | 907.000        |
| 4   | 860    | 4250 |          | Thu tiền phạt                                                                                                                                               | 1.260.400      | 1.260.400 |             |              |                |
| 4   | 860    | 4250 | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 1.000.000      | 1.000.000 |             |              |                |
| 4   | 860    | 4250 | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.                                                                    | 260.400        | 260.400   |             |              |                |
| 4   | 860    | 4650 |          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                                                                                           | 75.133.713.104 |           |             |              | 75.133.713.104 |
| 4   | 860    | 4650 | 4651     | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                                                   | 55.557.248.104 |           |             |              | 55.557.248.104 |
| 4   | 860    | 4650 | 4654     | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước                                                                                                                     | 19.576.465.000 |           |             |              | 19.576.465.000 |